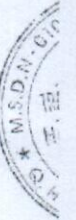


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 57

1111
CÔNG
HÀNH
NG KI
A
1111

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Dương	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 01/07/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 410025
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHAN QUỐC HOÀI



Số: 280821.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 28/08/2021 từ trang 05 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.204.554.987.444	2.738.225.731.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.766.142.930	167.783.353.561
111	1. Tiền		109.766.142.930	167.783.353.561
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	145.880.534.539	112.603.038.334
121	1. Chứng khoán kinh doanh		48.524.557.269	12.603.038.334
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.644.022.730)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		975.504.049.348	824.191.590.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	790.199.787.607	634.932.182.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	97.132.696.933	116.473.342.562
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.377.148.219	18.209.914.530
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.432.005.922)	(11.616.180.648)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	66.226.422.511	66.192.331.602
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.759.867.414.666	1.440.420.340.899
141	1. Hàng tồn kho		1.759.867.414.666	1.440.420.340.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		213.536.845.961	193.227.408.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	31.584.262.068	27.988.170.926
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		181.885.208.339	165.066.144.954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	67.375.554	173.092.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.255.909.303.046	2.035.531.626.497
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.138.230.812	19.497.670.160
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.138.230.812	19.497.670.160
220	II. Tài sản cố định		1.652.370.014.434	1.462.753.741.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.625.388.433.998	1.435.838.868.254
222	- Nguyên giá		2.894.979.370.785	2.583.621.977.758
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.269.590.936.787)	(1.147.783.109.504)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	26.981.580.436	26.914.873.613
228	- Nguyên giá		49.497.748.324	49.104.846.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.516.167.888)	(22.189.973.255)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		262.873.744.016	249.575.643.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	262.873.744.016	249.575.643.744
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.600.000.000	10.400.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.600.000.000	10.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		303.927.313.784	293.304.570.726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	278.764.985.450	267.718.749.349
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	5.217.240.844	4.040.912.268
269	3. Lợi thế thương mại	12	19.945.087.490	21.544.909.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.460.464.290.490	4.773.757.358.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

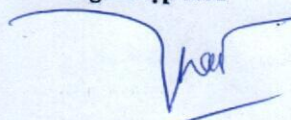
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.354.355.657.910	2.783.132.013.476
310	I. Nợ ngắn hạn		2.949.324.447.177	2.462.277.650.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	534.031.406.294	528.592.885.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	385.750.935.959	270.983.735.608
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	75.900.657.358	91.100.691.329
314	4. Phải trả người lao động		98.406.499.758	89.697.502.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.587.768.714	9.639.978.866
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		63.825.000	191.475.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	43.960.666.039	32.010.210.468
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.752.742.010.720	1.397.405.569.666
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.405.733.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.474.943.368	38.249.868.250
330	II. Nợ dài hạn		405.031.210.733	320.854.362.516
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	3.549.871.085	3.057.284.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	388.426.136.221	307.494.441.422
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	3.146.822.005	1.379.919.620
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.908.381.422	8.922.716.546
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.106.108.632.580	1.990.625.344.656
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.106.108.632.580	1.990.625.344.656
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.695.822.448	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.259.595.011.284	1.031.505.624.847
415	4. Cổ phiếu quỹ		(131.295.480)	(138.564.459.864)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.755.382.169	1.755.382.169
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		263.970.543.775	380.059.053.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.076.859.000	21.515.908.434
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		221.893.684.775	358.543.144.681
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		71.228.758.384	67.746.347.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.460.464.290.490	4.773.757.358.132

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

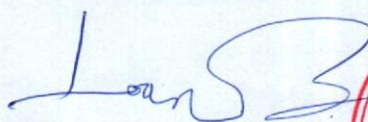
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Phương Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Loan



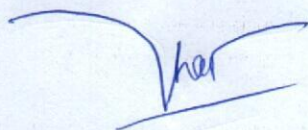
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

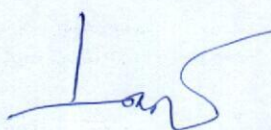
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.016.426.608.618	2.565.305.808.945
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.143.353.226	387.405.293
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.015.283.255.392	2.564.918.403.652
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.353.654.687.389	2.050.706.868.408
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		661.628.568.003	514.211.535.244
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	28.451.140.608	14.105.213.223
22	7. Chi phí tài chính	30	50.341.030.928	64.629.800.453
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.811.361.670	51.361.829.988
25	8. Chi phí bán hàng	31	241.517.710.950	185.097.436.585
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	121.267.452.062	96.196.821.444
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		276.953.514.671	182.392.689.986
31	11. Thu nhập khác	33	13.100.431.544	5.502.607.883
32	12. Chi phí khác	34	5.579.925.798	2.803.274.908
40	13. Lợi nhuận khác		7.520.505.746	2.699.332.975
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		284.474.020.417	185.092.022.961
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	52.706.475.466	35.123.288.721
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	1.642.520.061	63.396.520
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>230.125.024.890</u>	<u>149.905.337.720</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		221.893.684.775	141.152.411.341
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.231.340.115	8.752.926.379
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	4.803	3.006

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PH. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		284.474.020.417	185.092.022.961
	2. Điều chỉnh cho các khoản		168.211.513.030	155.045.433.859
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		137.916.712.629	108.357.695.617
03	- Các khoản dự phòng		2.445.512.880	1.946.242.492
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.697.757.653)	(2.255.601.620)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.264.316.496)	(4.364.732.618)
06	- Chi phí lãi vay		42.811.361.670	51.361.829.988
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		452.685.533.447	340.137.456.820
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(168.814.463.337)	62.768.537.840
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(319.447.073.767)	85.507.422.490
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		141.746.511.904	117.396.935.998
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.595.168.966)	9.489.143.848
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(35.921.518.935)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.283.047.274)	(50.689.705.964)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.612.292.824)	(62.638.142.750)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.397.235.586)	(20.208.290.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.638.755.338)	481.763.357.972
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(339.845.031.225)	(268.581.009.961)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.684.837.411	9.628.882.771
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.200.000.000)	(5.600.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.144.559	2.882.577.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(331.131.049.255)	(261.669.550.179)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(55.755.525.591)
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.555.741.118.250	1.946.501.043.788
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.119.910.567.725)	(2.068.469.983.967)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.601.336.400)	(52.086.195.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		340.229.214.125	(229.810.661.270)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(61.540.590.467)	(9.716.853.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		167.783.353.561	126.518.814.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.523.379.836	637.711.216
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>109.766.142.930</u>	<u>117.439.672.385</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 7.466 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 7.408 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá đăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal	Thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đồng Nai				sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	70%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Ninh Thuận	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Bình Định	100%	100%	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định ^①	Bình Định	100%	100%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá

^① Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định được thành lập theo Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 15/06/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND (do Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 100%). Ngày 17/06/2021, Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 4101599556, địa chỉ công ty con được đặt tại: Lô C1-5, Khu công nghiệp Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; với ngành nghề kinh doanh chính là: sản xuất bột đá thạch anh siêu mịn và các loại bột đá khác phục vụ cho ngành công nghiệp; sản xuất đá mài, đá đánh bóng các loại. Tính đến 30/06/2021 Công ty chưa thực hiện chuyển tiền góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá: Do hoạt động tiêu thụ sản phẩm đá của công ty vẫn gặp khó khăn do dịch Covid-19 đặc biệt là tại thị trường khu vực miền Nam dẫn đến Doanh thu tiêu thụ và kết quả kinh doanh các sản phẩm đá trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ: Do nhu cầu thị trường đồ gỗ ở nước ngoài vẫn ở mức cao dẫn đến các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm gỗ của Công ty tăng mạnh đặc biệt đối với các sản phẩm đồ gỗ nội thất. Trong kỳ, Công ty cũng đã tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất của ngành gỗ, phát huy năng lực sản xuất của các dự án đầu tư mới, các dự án đổi mới trang thiết bị trong thời gian qua nhằm đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu. Vì vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh gỗ xuất khẩu tăng đáng kể, tuy nhiên hoạt động này tăng đã kéo theo chi phí bán hàng tăng mạnh do tăng chi phí xuất khẩu và chi phí trong việc đóng gói sản phẩm so với cùng kỳ năm trước.

Đối với hoạt động bán xe ô tô Toyota và dịch vụ sửa chữa ô tô: các hoạt động kinh doanh này tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, dịch bệnh đã ảnh hưởng đến nhu cầu mua sắm xe mới của khách hàng, bên cạnh đó là sự gia tăng cạnh tranh giữa các hãng xe. Các nguyên nhân này đã dẫn đến doanh thu và kết quả hoạt động của hoạt động kinh doanh này trong kỳ bị giảm so với kỳ trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư thì căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

2021
CỔ
ĐẠI
HỌNG
A
AN

trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác mỏ	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê đất, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến gỗ Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho các hoạt động phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	10.042.719.489	9.722.510.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.723.423.441	158.060.842.712
	109.766.142.930	167.783.353.561

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

(4.1) Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 6,9% -7,4% /năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ^(4.2)	MBS	533.691.695	908.339.200	-	-	-	-
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	17.071.759.475	17.136.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Việt	BVH	24.334.400	23.360.000	(974.400)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	26.757.796.330	24.154.880.000	(2.602.916.330)	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Nam Long	NLG	1.403.694.000	1.365.000.000	(38.694.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	438.438.000	437.000.000	(1.438.000)	-	-	-
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	GAS	-	-	-	5.134.595.510	5.196.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	-	-	-	3.197.555.055	3.580.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	-	-	-	2.791.180.500	2.764.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	1.844.843.369	-	-	1.029.707.269	1.170.700.000	-
- Tổng Công ty MBLand ^(4.3)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
		48.524.557.269	44.024.579.200	(2.644.022.730)	12.603.038.334	12.710.700.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập BCTC trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021.

^(4.2) Trong kỳ Công ty đã nhận 7.500 cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 20:3 theo kế hoạch tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/MBS/ĐHĐCĐ-NQ thông qua ngày 10/04/2021. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/05/2021. Tính đến 30/06/2021, Công ty đang sở hữu 28.928 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.

^(4.3) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa ^(4.4)	14.000.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai ^(4.5)	600.000.000	-	600.000.000	-
	14.600.000.000	-	10.400.000.000	-

(4.4) Trong kỳ, Công ty thực hiện đầu tư góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, số tiền: 4.200.000.000 VND, tương đương tổng mệnh giá 2.100.000.000 VND để gia tăng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này.

(4.5) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần đá Phú Tài Ninh Thuận (công ty con) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	2,83%	2,83%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	4,00%	4,00%	Khai thác quặng kinh loại không chứa sắt

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Masterbrand Cabinets INC	-	-	121.751.506.615	-
- Noble House Home Furnishings LLC	85.393.880.122	-	35.777.813.030	-
- Yaraghi LLC	45.542.893.082	-	27.286.101.093	-
- Autonomous Inc	5.160.865.458	-	27.328.159.634	-
- Carrefour Imports SAS	147.604.800	-	25.181.254.643	-
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	-	-	23.000.000.000	-
- Ashley	26.369.419.432	-	20.196.440.043	-
- Melissa & Doug LLC	-	-	17.332.101.509	-
- Forest Products Distributors	24.586.630.092	-	15.520.437.531	-
- Anavil Company Ltd	16.077.467.096	-	13.686.808.047	-
- Castorama Polska SP.ZO.O	13.161.417.151	-	-	-
- Bricostore	10.967.988.049	-	-	-
- Lionbridge	14.383.615.150	-	1.614.277.555	-
- B and Q PLC	11.134.323.761	-	6.558.005.987	-
- Castorama France SAS	18.126.997.333	-	5.941.773.008	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	-	-	6.983.849.216	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	7.170.531.168	-	8.644.641.761	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	9.150.610.600	-	3.637.727.473	-
- Algabeth Com Srl	2.454.518.844	-	5.326.989.657	-
- Jb Global Ltd	5.217.703.620	-	6.146.296.005	-
- Leadvision international Ltd	10.461.801.224	-	5.117.872.650	-
- Công ty Cổ phần Đá Việt Hà	11.338.616.297	-	6.816.070.497	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	473.352.904.328	(9.063.745.222)	251.084.056.657	(10.247.919.508)
	790.199.787.607	(9.063.745.222)	634.932.182.611	(10.247.919.508)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	54.108.967.399	-
- Ông Lê Văn Viên	22.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	6.763.741.749	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định	5.171.777.827	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng	5.859.678.952	-	-	-
- Asia Ford Holdings Limited	2.051.137.347	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	62.050.102.807	(1.150.160.700)	55.600.633.414	(1.150.161.140)
	97.132.696.933	(1.150.160.700)	116.473.342.562	(1.150.161.140)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.750.310.609	-	339.581.620	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	7.890.551.989	-	7.496.576.935	-
Phải thu khác	22.736.285.621	(218.100.000)	10.373.755.975	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.740.136.986	-	1.238.118.282	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán ^(7.1)	13.933.947.626	-	7.219.604.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.276.492.414	-	991.117.673	-
- Phải thu về tiền cổ tức	63.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	2.504.608.595	-	706.816.020	-
	32.377.148.219	(218.100.000)	18.209.914.530	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	1.694.669.695	-	490.669.695	-
Ký cược, ký quỹ	17.630.199.832	-	16.096.373.676	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(7.2)	16.665.220.332	-	15.131.394.176	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	964.979.500	-	964.979.500	-
Phải thu khác	2.813.361.285	-	2.910.626.789	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi ^(7.3)	2.813.361.285	-	2.910.626.789	-
	22.138.230.812	-	19.497.670.160	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

^(7.1) Đây là khoản phải thu về tiền bán chứng khoán của Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank (AGR), Công ty Cổ phần chứng khoán Funan (FNS) và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam chưa về tài khoản tại ngày 30/06/2021.

^(7.2) Đây là các khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản mà Công ty đã nộp vào quỹ bảo vệ môi trường. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt và xác nhận hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền.

^(7.3) Trong kỳ, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2021 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị VND	Giá trị VND
Hàng tồn kho bị cháy	61.909.765.432	61.909.765.432
Tài sản cố định bị cháy	4.282.566.170	4.282.566.170
Tài sản khác	34.090.909	-
	66.226.422.511	66.192.331.602

Tại ngày 30/06/2021, tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho có trị giá vốn ước tính là 61.909.765.432 VND và giá trị còn lại của Nhà kho thành phẩm có giá trị là 4.282.566.170 VND, thuế GTGT phế liệu vụ cháy đã bán hộ công ty Bảo hiểm là 34.090.909 VND liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào lúc 21 giờ ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sự kiện này đã gây thiệt hại về các tài sản nêu ở trên cho Công ty, các thông tin về nguyên nhân, thiệt hại và bồi thường thiệt hại như sau:

- Theo thông báo kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra vào ngày 21/09/2020, nguyên nhân của vụ cháy được xác định là do sự cố điện tại các vị trí tách nhánh trên đường dây điện hàng trụ chống mái xuống các trụ T2, T4, T7; loại trừ khả năng cháy do đốt từ bên ngoài vào, không phát hiện có dấu hiệu tội phạm.
- Trước khi sự kiện cháy xảy ra, Công ty đã ký Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số 0000007/HD/011-04/PHH.TS.2.1/2020 ngày 17/07/2020 với Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định. Tổng giá trị tài sản được bảo hiểm là 297.779.910.472 VND. Ngay sau khi xảy ra sự cố cháy, công ty Bảo hiểm đã phối hợp với Công ty thống nhất chỉ định Công ty Cổ phần VRS VietAdjusters là nhà giám định độc lập để tiến hành giám định hiện trường, đánh giá nguyên nhân, mức độ thiệt hại cũng như trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại.
- Theo Biên bản giám định hiện trường ngày vào 13/09/2020 của giám định VRS VietAdjusters, vụ cháy đã gây thiệt hại cho các nhóm tài sản gồm:
 - + Nhà xưởng và hệ thống phòng cháy chữa cháy: Nhà kho thành phẩm và hệ thống PCCC trong kho này bị tổn thất hoàn toàn, Nhà để xe, tường rào, nhà kho để dầu,... bị tổn thất không đáng kể;
 - + Máy móc thiết bị: xe nâng, hệ thống kệ pallet (trong nhà kho thành phẩm) bị hư hỏng hoàn toàn;
 - + Nguyên vật liệu: Nệm, hướng dẫn lắp ráp, thẻ treo, hình màu, mark đồng, bacode, dầu cháy, bao bì, xốp;
 - + Bán thành phẩm chờ đóng gói và thành phẩm đã đóng gói chờ xuất hàng;
 - + Nệm của Saigon house gửi đóng gói cùng với sản phẩm của Xí nghiệp vào chung thùng carton, container để xuất khẩu chung 01 khách hàng là Pacific Trends Far.
- Dựa trên kết quả giám định hiện trường, Công ty đã lập Báo cáo ước tính giá trị tổn thất do hỏa hoạn là 66.192.331.602 VND, trong đó: Giá trị còn lại của Tài sản cố định là 4.282.566.170 VND, nguyên vật liệu giá trị ước tính là 6.078.261.701 VND, thành phẩm với giá trị ước tính là 30.164.284.529 VND và bán thành phẩm với giá trị ước tính là 25.667.219.202 VND.
- Tại ngày 28/02/2021, Công ty thực hiện bán hộ phế liệu cho Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định, số tiền: 340.909.091 VND (chưa bao gồm VAT) cho công ty TNHH TMDV. Tư Vấn Thái Hùng , đã thực hiện kê khai và nộp thuế hộ cho Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định khoản tiền thuế 34.909.091 VND.
- Đến ngày 30/06/2021, Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định đã chuyển tạm ứng tiền bồi. thường cho Công ty với số tiền là 12.000.000.000 VND (Thuyết minh 20).

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, cơ quan Giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố kết quả giám định do đó chưa đưa ra nhận định về trách nhiệm đơn bảo hiểm cũng như số ước dự phòng bồi thường đối với tổn thất của Công ty. Do đó, tại ngày 30/06/2021 Công ty đang theo dõi các tài sản tổn thất do hỏa hoạn nêu trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tần Cường	991.297.259	-	1.175.007.342	235.001.595
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.465.605.000	-	1.465.605.000	-
Cattie Europa S.L	724.304.764	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	361.966.771	-	1.361.966.771	-
Các khoản phải thu khác	6.971.466.293	1.258.203.654	6.929.175.995	980.447.121
	11.690.209.576	1.258.203.654	12.831.629.364	1.215.448.716

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	634.972.304	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	416.234.452.646	-	402.646.869.006	-
Công cụ, dụng cụ	616.031.815	-	686.425.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.034.880.861.750	-	776.733.706.725	-
- Sản phẩm đá	192.267.258.652	-	156.586.845.981	-
- Sản phẩm gỗ	140.963.760.413	-	121.307.497.258	-
- Bất động sản ⁽¹⁾	701.585.956.698	-	498.391.343.870	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	63.885.987	-	448.019.616	-
Thành phẩm	179.732.794.402	-	204.379.204.302	-
Hàng hoá	127.768.301.749	-	54.879.515.276	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.094.619.709	-
	1.759.867.414.666	-	1.440.420.340.899	-

⁽¹⁾ Đây là chi phí đầu tư xây dựng tại dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đổng Đa do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài, thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đổng Đa;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài;
- Địa điểm đầu tư: Đường Lê Đức Thọ, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Quy mô dự án: Diện tích đất: 5.830 m²; Tổng diện tích xây dựng công trình: 2.332 m²; Số tầng nổi (không kể hầm, tầng kỹ thuật và mái): 33 tầng;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 876.435.576.752 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư từ Công ty mẹ và vốn huy động;
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ Quý II/2019 đến Quý I/2022;
- Đến ngày 30/06/2021, dự án đã thi công hoàn thành phần xây thô, đang hoàn thiện các phần nội thất và các hạng mục kỹ thuật còn lại, và chuẩn bị công tác nghiệm thu xây dựng hoàn thành.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.773.180.518	2.322.697.674
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.650.445.498	11.560.561.853
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	11.152.091.965	6.936.688.646
- Chi phí tiền bảo hiểm	3.012.913.111	3.808.682.008
- Chi phí thuê đất	1.889.979.650	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.105.651.326	3.359.540.745
	31.584.262.068	27.988.170.926
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^(11.1)	15.414.280.547	15.630.858.137
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(11.2)	11.850.518.450	12.014.779.366
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa ^(11.3)	10.404.797.979	10.543.838.384
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(11.4)	3.671.944.426	11.542.229.734
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(11.5)	14.417.134.861	12.557.400.616
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ ^(11.6)	37.111.264.248	37.394.902.248
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông	881.796.875	1.017.140.625
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên ^(11.7)	12.840.927.244	13.174.891.962
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ^(11.8)	88.327.546.915	89.696.966.245
- Chi phí hoạt động nhà máy đá Thạch Anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, Đồng Nai ^(11.9)	6.101.430.152	7.376.047.532
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	3.806.410.685	3.874.650.731
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	13.752.254.844	11.872.853.306
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.326.470.447	23.282.306.882
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	27.169.378.182	13.286.690.758
- Chi phí chờ phân bổ khác	13.688.829.595	4.453.192.823
	278.764.985.450	267.718.749.349

^(11.1) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^(11.2) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

^(11.3) Đây là chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

- (11.4) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.
- (11.5) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.
- (11.6) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Vạn Dã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 07/2019.
- (11.7) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Đa Lộc, huyện Thành Châu, tỉnh Phú Yên, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 06/2020.
- (11.8) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.
- (11.9) Đây là các chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động (ngày 01/01/2021).

12. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.544.909.109	24.744.552.348
Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	-	-
Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	1.599.821.619	3.199.643.239
Số dư cuối kỳ	<u>19.945.087.490</u>	<u>21.544.909.109</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	965.915.120.967	1.285.847.172.854	326.320.750.136	5.381.931.737	157.002.064	2.583.621.977.758
- Mua trong kỳ	1.118.118.182	21.362.780.454	3.735.588.036	170.425.000	99.727.609	26.486.639.281
- Đầu tư XDCB hoàn thành	134.925.001.753	126.935.102.635	38.857.126.000	-	-	300.717.230.388
- Do phân loại lại	-	1.511.369.936	(1.511.369.936)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.763.205.938)	(4.083.270.704)	-	-	(15.846.476.642)
Số dư cuối kỳ	1.101.958.240.902	1.423.893.219.941	363.318.823.532	5.552.356.737	256.729.673	2.894.979.370.785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	385.057.425.127	600.821.405.121	156.610.871.772	5.136.405.420	157.002.064	1.147.783.109.504
- Khấu hao trong kỳ	39.126.984.733	80.025.257.682	14.572.852.335	56.483.373	1.662.127	133.783.240.251
- Do phân loại lại	-	293.877.491	(293.877.491)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.117.681.335)	(2.857.731.633)	-	-	(11.975.412.968)
Số dư cuối kỳ	424.184.409.860	672.022.858.959	168.032.114.983	5.192.888.793	158.664.191	1.269.590.936.787
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	580.857.695.840	685.025.767.733	169.709.878.364	245.526.317	-	1.435.838.868.254
Tại ngày cuối kỳ	677.773.831.042	751.870.360.982	195.286.708.549	359.467.944	98.065.482	1.625.388.433.998

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 572.125.504.653 VND;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 223.724.109.366 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
- Tăng do được cấp quyền khai thác	-	-	1.991.136.364	-	-	1.991.136.364
- Giảm do chuyển nhượng	(1.598.234.908)	-	-	-	-	(1.598.234.908)
Số dư cuối kỳ	13.980.864.528	12.303.892.946	22.395.048.932	86.416.000	731.525.918	49.497.748.324
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.068.799.174	3.696.418.292	6.606.813.871	86.416.000	731.525.918	22.189.973.255
- Khấu hao trong kỳ	855.066.529	179.815.560	545.926.949	-	-	1.580.809.037
- Giảm do chuyển nhượng	(1.254.614.404)	-	-	-	-	(1.254.614.404)
Số dư cuối kỳ	10.669.251.299	3.876.233.852	7.152.740.820	86.416.000	731.525.918	22.516.167.888
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.510.300.262	8.607.474.654	13.797.098.697	-	-	26.914.873.613
Tại ngày cuối kỳ	3.311.613.229	8.427.659.094	15.242.308.112	-	-	26.981.580.436

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.204.097.065 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	246.942.374.747	246.901.011.470
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ^(15.1)	-	233.698.840.961
- Dự án Nhà máy Gỗ Phú Tài Bình Định ^(15.2)	218.597.839.197	983.134.632
- Đầu tư Nhà máy gỗ tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ^(15.3)	15.078.942.370	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	8.605.210.992	7.467.150.230
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	1.203.600.864	1.039.964.500
- Các dự án khác	3.456.781.324	3.711.921.147
Mua sắm tài sản cố định	15.457.019.680	2.674.632.274
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	5.370.524.926	623.192.550
- Máy móc thiết bị ngành đá	10.086.494.754	2.051.439.724
Sửa chữa lớn	474.349.589	-
- Nhà xưởng An Phú	474.349.589	-
	262.873.744.016	249.575.643.744

^(15.1) Dự án Nhà máy chế biến đá thạch anh nhân tạo được phê duyệt theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 273,976 tỷ VND trên quy mô dự án là 4,4 ha; mục đích đầu tư là Xây dựng nhà máy chế biến đá thạch anh nhân tạo với công suất dự kiến 40.000m²/tháng, tương đương 450.000m²/năm tại KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; dự án được bắt đầu thực hiện từ tháng 06 năm 2019. Trong kỳ, dự án đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động.

^(15.2) Dự án Nhà máy chế biến gỗ nội thất Phú Tài Bình Định được phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-HĐQT ngày 20/08/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 429,19 tỷ VND trên quy mô dự án là 52.149 m² được chia làm 3 giai đoạn; mục đích là xây dựng nhà máy chuyên sản xuất hàng nội thất, đặc biệt dòng sản phẩm tủ bếp nhằm đảm bảo hoàn thành tốt chỉ tiêu định hướng, chủ trương phát triển về ngành gỗ của Công ty trong giai đoạn 2020 - 2024. Trong tháng 07/2021, dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động.

^(15.3) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua theo hình thức đấu giá các tài sản là Nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất, các loại máy móc, thiết bị, phương tiện, vận tải đã qua sử dụng của Công ty Cổ phần Gỗ Đại Phúc tại cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn chuyển giao đấu giá thanh lý tài sản. Công ty đang thực hiện đầu tư cải tạo các tài sản này để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản ^(16.1)	351.459.941.005	246.265.315.775
- Công ty TNHH Đạt Phương	1.587.335.244	1.587.335.244
- Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	4.112.961.398	4.112.961.398
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	28.590.698.312	19.018.123.191
	385.750.935.959	270.983.735.608

^(16.1) Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện (Thuyết minh số 10).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	55.519.639.258	55.519.639.258	58.334.387.999	58.334.387.999
- Công ty TNHH Hoàng Giang	37.179.260.325	37.179.260.325	25.997.189.374	25.997.189.374
- Công ty TNHH Thành Danh	12.687.079.897	12.687.079.897	19.908.028.529	19.908.028.529
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	15.505.199.578	15.505.199.578	22.154.358.738	22.154.358.738
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	7.504.376.750	7.504.376.750	9.047.714.400	9.047.714.400
- Công ty TNHH Ván ghép Sudima	3.597.563.093	3.597.563.093	17.329.441.501	17.329.441.501
- Lundhs Labrador A/S	-	-	8.489.288.897	8.489.288.897
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	10.479.942.330	10.479.942.330	7.926.911.740	7.926.911.740
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	3.848.606.000	3.848.606.000	6.101.260.250	6.101.260.250
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	7.218.771.157	7.218.771.157	5.904.220.612	5.904.220.612
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.901.468.241	2.901.468.241	3.480.450.387	3.480.450.387
- Công ty TNHH Bao Bì Tấn Đạt	10.649.191.581	10.649.191.581	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	2.597.004.855	2.597.004.855	5.326.230.126	5.326.230.126
- Công ty TNHH Hoàng Trang	16.257.163.720	16.257.163.720	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	-	-	378.682.707	378.682.707
- Xincheng International	-	-	16.784.644.240	16.784.644.240
- Phải trả cho các đối tượng khác	348.086.139.509	348.086.139.509	321.430.076.119	321.430.076.119
	534.031.406.294	534.031.406.294	528.592.885.619	528.592.885.619

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.535.658.351	45.373.665.137	46.415.225.283	-	6.494.098.205
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.067.341.992	2.067.341.992	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.844.844	73.113.333.002	53.107.126.981	70.612.292.824	-	55.558.322.315
Thuế thu nhập cá nhân	46.061.344	750.111.987	5.422.600.743	2.307.057.822	67.375.554	3.886.969.118
Thuế tài nguyên	-	2.644.651.726	11.962.053.215	12.667.083.062	-	1.939.621.879
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.186.116	66.975.866	1.517.235.364	1.293.679.248	-	213.345.866
Các loại thuế khác	-	-	59.000.000	59.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.989.960.397	12.080.162.880	11.261.823.302	-	7.808.299.975
	173.092.304	91.100.691.329	131.589.186.312	146.683.503.533	67.375.554	75.900.657.358

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	3.806.320.766	1.399.436.598
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.336.867.754	2.820.259.943
- Trích trước chi phí tiền điện	294.868.305	416.560.593
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	640.645.182	1.818.829.900
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	755.363.827	1.109.866.430
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.201.757.424	687.544.437
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	72.998.350	69.724.662
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	107.288.220	88.350.000
- Chi phí phải trả khác	3.371.658.886	1.229.406.303
	13.587.768.714	9.639.978.866

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.872.556.567	5.493.392.749
Bảo hiểm xã hội	4.311.640.418	443.535.323
Bảo hiểm y tế	277.832.894	87.039.172
Bảo hiểm thất nghiệp	121.118.737	37.119.485
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.508.522.360	6.587.006.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.868.995.063	19.362.117.124
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	200.000.000	548.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.380.421.300	3.261.351.300
- Lãi vay phải trả	6.288.109.346	1.276.402.761
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	268.461.685	386.461.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	16.119.700
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.107.986.131	1.557.492.641
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	2.106.476.600	1.037.092.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	24.409.154	342.453.299
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước ^(20.1)	12.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.371.130.847	814.287.848
	43.960.666.039	32.010.210.468
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.050.290.525	3.057.284.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	499.580.560	-
	3.549.871.085	3.057.284.928

^(20.1) Đây là khoản Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định chuyển tiền ứng trước bồi thường tổn thất cho sự cố hỏa hoạn xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi (chi tiết tại Thuyết minh 8).

21. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.241.211.537.886	1.241.211.537.886	2.387.841.023.388	2.056.734.403.437	1.572.318.157.837	1.572.318.157.837
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	156.194.031.780	156.194.031.780	86.940.305.011	62.710.483.908	180.423.852.883	180.423.852.883
	<u>1.397.405.569.666</u>	<u>1.397.405.569.666</u>	<u>2.474.781.328.399</u>	<u>2.119.444.887.345</u>	<u>1.752.742.010.720</u>	<u>1.752.742.010.720</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	248.378.409.150	248.378.409.150	167.743.369.864	33.576.164.288	382.545.614.726	382.545.614.726
Trái phiếu thường	215.310.064.052	215.310.064.052	594.310.326	29.600.000.000	186.304.374.378	186.304.374.378
	<u>463.688.473.202</u>	<u>463.688.473.202</u>	<u>168.337.680.190</u>	<u>63.176.164.288</u>	<u>568.849.989.104</u>	<u>568.849.989.104</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(156.194.031.780)	(156.194.031.780)	(86.940.305.011)	(62.710.483.908)	(180.423.852.883)	(180.423.852.883)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>307.494.441.422</u>	<u>307.494.441.422</u>			<u>388.426.136.221</u>	<u>388.426.136.221</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	531.162.906.189	245.729.081.156	436.011.339.619	250.564.702.609
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	142.969.401.151		64.716.108.011	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	22.296.345.295		52.336.077.979	
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	12.003.236.702		10.756.590.470	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	450.015.250		-	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	45.551.299.128		-	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	62.163.527.507		57.637.860.550	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)					44.275.572,26	1.041.155.251.648	34.709.291,92	805.200.198.267
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	12.512.772,11	289.295.291.183	1.682.406,00	39.023.407.170
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	831.316,34	19.220.033.781	2.693.966,41	62.473.081.048
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	13.907.935,40	321.551.466.448	12.803.007,17	297.221.811.452
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	2.050.869,74	47.416.108.389	1.796.546,00	41.706.815.390
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	10.726.833,67	265.529.333.148	10.915.540,86	253.131.392.543
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	3.488.017,00	80.622.035.339	3.525.711,48	81.673.106.434
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	757.828,00	17.520.983.360	1.292.114,00	29.970.584.230
						<u>1.572.318.157.837</u>		<u>1.241.211.537.886</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	10.986.000.000	13.586.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	135.667.113.217	50.590.395.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.839.868.750	5.284.443.750
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	16.439.192.466	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	64.452.586.351	1.857.065.924
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ dự án	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	14.911.310.348	17.075.241.740
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	Phục vụ dự án	2021	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	134.249.543.594	63.869.191.887
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾						186.304.374.378	215.310.064.052
						568.849.989.104	463.688.473.202
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(180.423.852.883)	(156.194.031.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						388.426.136.221	307.494.441.422

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

- Theo Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
- + Mục đích: để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa.
- + Số lượng trái phiếu đã phát hành: Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ vào ngày 10/6/2019, (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
- + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
- + Tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên và việc sử dụng là đúng mục đích.

- Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư
- + Mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- + Số lượng phát hành: Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1060 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 3 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu và đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu; đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
- + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
- + Tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
- + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên và việc sử dụng là đúng mục đích.

- Theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020 về phương án phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư
- + Mục đích: để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- + Số lượng đã phát hành: vào ngày 30/11/2020, Công ty đã phát hành thành công 348 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
- + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội;
- + Tài sản đảm bảo: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự

án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.

- + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên và việc sử dụng là đúng mục đích.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HD-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 620 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 62.000.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2021, số dư nợ gốc trái phiếu là 186.304.374.379 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 1.495.625.621 VND) tương ứng với 1.878 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 732,2 trái phiếu; tương ứng với nợ gốc là 73.220.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(22.1)	4.405.733.967	4.405.733.967
	4.405.733.967	4.405.733.967
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(22.2)	6.733.181.422	6.100.316.546
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	3.175.200.000	2.822.400.000
	9.908.381.422	8.922.716.546

^(22.1) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ.

^(22.2) Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	445.727.592.563	61.013.430.535	1.845.517.035.757
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	141.152.411.341	8.752.926.379	149.905.337.720
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(47.294.441.000)	(6.069.786.000)	(53.364.227.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	253.033.262.609	-	-	(253.033.262.609)	-	-
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	879.284.000	(879.284.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.923.229.158)	(1.885.538.700)	(25.808.767.858)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(55.755.525.591)	-	-	-	(55.755.525.591)
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	(12.736.604)	(5.458.545)	(18.195.149)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(544.624)	(554.178)	(1.098.802)
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	162.128.986.832	1.020.426.805.901	(138.564.459.864)	6.947.290.808	261.736.505.909	61.805.019.491	1.860.474.559.077
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	1.031.505.624.847	(138.564.459.864)	1.755.382.169	380.059.053.115	67.746.347.557	1.990.625.344.656
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	221.893.684.775	8.231.340.115	230.125.024.890
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(92.118.362.000)	(4.552.359.000)	(96.670.721.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	228.089.386.437	-	-	(228.089.386.437)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.201.690.212)	(390.095.906)	(18.591.786.118)
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu ^(23.1)	-	(138.433.164.384)	-	138.433.164.384	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	427.244.534	193.525.618	620.770.152
Số dư cuối kỳ này	485.994.410.000	23.695.822.448	1.259.595.011.284	(131.295.480)	1.755.382.169	263.970.543.775	71.228.758.384	2.106.108.632.580

(23.1) Trong kỳ, Nghị quyết số 02/NQ- HĐQT ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Nghị quyết số 26/NQHĐQT ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua phương án: chia 2.540.260 cổ phiếu theo tỷ lệ 5,51% cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu; sử dụng nguồn vốn thặng dư cổ phần để làm nguồn vốn thực hiện; số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết sẽ được phân phối cho Công đoàn Công ty. Phương án phân phối đã được UBCK thông qua tại văn bản số 3366/UBCK-QLCB ngày 05/07/2021. Tính đến 30/06/2021, kết quả thực hiện như sau:

- Số cổ phiếu quỹ đã thực hiện phân phối cho cổ đông hiện hữu là 2.536.688 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu lẻ phát sinh từ đợt phân phối cho cổ đông hiện hữu là 1.165 cổ phiếu đã được phân phối cho Công đoàn Công ty;
- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết là 2.407 cổ phiếu hiện đang nằm tại tài khoản chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Chứng khoán Agribank - Chi nhánh miền Trung, Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối nốt số cổ phiếu còn lại này cho Công đoàn Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận trong kỳ được thực hiện như sau:

	Tại Công ty mẹ ⁽ⁱ⁾	Tại Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.272.610.107	3.319.176.011	18.591.786.118
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	198.061.230.020	30.028.156.417	228.089.386.437
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	92.118.362.000	4.552.359.000	96.670.721.000

⁽ⁱ⁾ Tại công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Ngày 10/06/2021, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/cổ phiếu tương ứng số tiền 92.118.362.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	59.624.850.000	12,27%	59.624.850.000	12,27%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	38.008.330.000	7,82%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.996.980.000	5,55%	26.996.980.000	5,55%
Các cổ đông khác	333.378.230.000	68,60%	333.378.230.000	68,60%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.037.092.000	77.682.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	96.670.721.000	53.364.227.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	93.635.950.500	48.306.164.363
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	3.034.770.500	5.058.062.637
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	95.601.336.400	52.086.195.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	92.379.557.400	48.216.209.563
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	3.221.779.000	3.869.985.937
- Số dư cuối kỳ	2.106.476.600	1.355.713.700

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.407	2.540.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.407	2.540.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.597.034	46.059.181
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.597.034	46.059.181

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.755.382.169	1.755.382.169
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.259.595.011.284	1.031.505.624.847
	1.261.350.393.453	1.033.261.007.016

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11.1, 11.2, 11.3, 11.4, 11.5, 11.6, 11.7, 11.8, 11.9) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.076.985,33	1.930.408,44
EUR	2.744,90	12.138,08

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
VND	4.305.301.433	3.917.387.584

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.969.832.262.324	2.514.490.066.366
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.817.990.256.931	1.300.432.338.889
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	438.946.416.306	485.625.215.091
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	712.014.445.490	719.972.720.052
- Doanh thu bán hàng khác	881.143.597	8.459.792.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.594.346.294	50.815.742.579
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	45.506.502.619	49.674.088.642
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.087.843.675	1.141.653.937
	3.016.426.608.618	2.565.305.808.945

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.143.353.226	387.405.293
	1.143.353.226	387.405.293

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.968.688.909.098	2.514.102.661.073
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.816.846.903.705	1.300.044.933.596
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	438.946.416.306	485.625.215.091
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	712.014.445.490	719.972.720.052
- Doanh thu bán hàng khác	881.143.597	8.459.792.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.594.346.294	50.815.742.579
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	45.506.502.619	49.674.088.642
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.087.843.675	1.141.653.937
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
	3.015.283.255.392	2.564.918.403.652

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.317.968.643.210	2.012.186.012.263
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.378.024.907.996	1.022.751.818.721
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	424.353.235.079	481.214.481.382
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	514.770.709.828	505.237.960.420
- Giá vốn bán hàng hóa khác	819.790.307	2.981.751.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.686.044.179	38.520.856.145
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	35.655.624.179	38.489.536.145
- Giá vốn dịch vụ khác	30.420.000	31.320.000
	2.353.654.687.389	2.050.706.868.408

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.597.903.263	2.504.577.011
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	18.899.128.012	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.196.260.000	168.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.161.695.360	7.486.982.387
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.596.153.973	3.921.692.588
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	23.961.237
	28.451.140.608	14.105.213.223

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.811.361.670	51.361.829.988
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	433.826.670	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.713.156.940	11.601.879.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	898.396.320	1.666.090.968
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.644.022.730	-
Chi phí tài chính khác	840.266.598	-
	50.341.030.928	64.629.800.453

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.145.602.082	82.424.676.935
Chi phí nhân công	8.605.492.676	15.736.758.021
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	65.453.010	1.170.766.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.050.352	1.242.014.194
Thuế, phí và lệ phí	9.993.623.120	8.697.306.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.486.009.083	72.235.086.692
Chi phí khác bằng tiền	4.206.480.627	3.590.827.290
	241.517.710.950	185.097.436.585

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.486.904	308.044.241
Chi phí nhân công	84.057.008.413	61.972.063.059
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.764.750.531	2.797.838.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.853.829.435	6.334.858.629
Thuế, phí và lệ phí	3.087.914.577	2.614.608.639
Hoàn nhập dự phòng	(796.260.877)	1.136.570.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.561.631.004	9.416.172.753
Chi phí khác bằng tiền	9.899.270.456	10.016.842.969
Lợi thế thương mại	1.599.821.619	1.599.821.619
	121.267.452.062	96.196.821.444

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.874.097.798	1.827.190.850
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	652.756.079	795.665.623
Thu từ xử lý công nợ	689.556.063	2.286.224.682
Tiền hỗ trợ của khách hàng	926.694.229	256.207.105
Thu từ bán phế liệu	340.909.091	-
Thu nhập khác	616.418.284	337.319.623
	13.100.431.544	5.502.607.883

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Phạt hành chính, phạt thuế	369.137.597	1.559.196.558
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.403.944.565	135.035.243
Các khoản bị phạt hợp đồng	2.375.868.880	522.226.187
Xử lý công nợ	3.255.990	447.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.687.892	-
Chi phí khác	696.030.874	586.369.716
	5.579.925.798	2.803.274.908

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	37.126.044.640	24.363.678.234
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	15.580.430.826	10.759.610.487
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	2.737.465.796	3.256.463.972
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	525.484.584	641.698.872
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	838.616.616	315.342.625
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	5.301.136.804	2.500.266.943
- Công ty Cổ phần Vina G7	4.083.137.181	2.024.827.035
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	-	634.051.109
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	819.288.823	1.106.656.822
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.275.301.022	280.303.109
	52.706.475.466	35.123.288.721

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuế suất Thuế TNDN 20%)	1.702.641.434	1.578.259.110
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)	3.514.599.410	2.462.653.158
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.217.240.844	4.040.912.268

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.146.822.005	1.379.919.620
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.146.822.005	1.379.919.620

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.766.902.385	100.574.490
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.702.641.434)	(937.265.797)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.578.259.110	900.087.827
	1.642.520.061	63.396.520

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	221.893.684.775	141.152.411.341
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	221.893.684.775	141.152.411.341
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.199.394	46.958.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.803	3.006

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.182.235.818	729.067.323.091
Chi phí nhân công	307.382.708.212	248.502.891.498
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44.987.098.137	30.309.185.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.614.953.853	103.336.101.602
Thuế, phí và lệ phí	31.595.810.345	22.676.297.144
Hoàn nhập dự phòng	(796.260.877)	1.136.570.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.214.120.361	251.243.246.103
Chi phí khác bằng tiền	30.081.415.263	29.840.014.578
	1.643.262.081.112	1.416.111.630.576

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.766.142.930	-	167.783.353.561	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	844.715.166.638	(9.281.845.222)	672.639.767.301	(10.466.019.508)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	48.074.557.269	(2.644.022.730)	12.153.038.334	-
	1.102.555.866.837	(11.925.867.952)	952.576.159.196	(10.466.019.508)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.141.168.146.941	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	581.541.943.418	563.660.381.015
Chi phí phải trả	13.587.768.714	9.639.978.866
	2.736.297.859.073	2.278.200.370.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	45.430.534.539	-	-	45.430.534.539
	<u>45.430.534.539</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.430.534.539</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	12.153.038.334	-	-	12.153.038.334
	<u>12.153.038.334</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.153.038.334</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.766.142.930	-	-	109.766.142.930
Phải thu khách hàng, phải thu khác	813.295.090.604	22.138.230.812	-	835.433.321.416
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	1.023.061.233.534	22.138.230.812	-	1.045.199.464.346
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.783.353.561	-	-	167.783.353.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.676.077.633	19.497.670.160	-	662.173.747.793
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	910.459.431.194	19.497.670.160	-	929.957.101.354

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	1.752.742.010.720	388.426.136.221	-	2.141.168.146.941
Phải trả người bán, phải trả khác	577.992.072.333	3.549.871.085	-	581.541.943.418
Chi phí phải trả	13.587.768.714	-	-	13.587.768.714
	2.344.321.851.767	391.976.007.306	-	2.736.297.859.073
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.397.405.569.666	307.494.441.422	-	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	560.603.096.087	3.057.284.928	-	563.660.381.015
Chi phí phải trả	9.639.978.866	-	-	9.639.978.866
	1.967.648.644.619	310.551.726.350	-	2.278.200.370.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.555.741.118.250	1.946.501.043.788
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.697.757.653	1.109.508.281

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.119.910.567.725	2.068.469.983.967

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

11
 CỘ
 3K
 A/
 21

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	712.014.445.490	1.816.846.903.705	-	486.421.906.197	3.015.283.255.392	-	3.015.283.255.392
- Bán hàng nội địa	512.851.786.052	272.515.952.736	-	486.421.906.197	1.271.789.644.985	-	1.271.789.644.985
- Xuất khẩu	199.162.659.438	1.544.330.950.969	-	-	1.743.493.610.407	-	1.743.493.610.407
Giá vốn của hàng bán ra	514.770.709.828	1.378.024.907.996	-	460.859.069.565	2.353.654.687.389	-	2.353.654.687.389
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	197.243.735.662	438.821.995.709	-	25.562.836.632	661.628.568.003	-	661.628.568.003
Tổng chi phí mua tài sản cố định	336.722.118.122	4.747.332.376	-	549.306.218	342.018.756.716	-	342.018.756.716
Tài sản bộ phận	1.391.717.459.532	3.499.760.814.243	762.610.651.801	166.805.915.788	5.820.894.841.364	(380.247.791.718)	5.440.647.049.646
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	19.817.240.844	-	19.817.240.844
Tổng Tài sản	1.391.717.459.532	3.499.760.814.243	762.610.651.801	166.805.915.788	5.840.712.082.208	(380.247.791.718)	5.460.464.290.490
Nợ phải trả của các bộ phận	1.010.165.963.872	2.051.696.687.649	603.148.294.250	66.445.681.852	3.731.456.627.623	(380.247.791.718)	3.351.208.835.905
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.146.822.005	-	3.146.822.005
Tổng nợ phải trả	1.010.165.963.872	2.051.696.687.649	603.148.294.250	66.445.681.852	3.734.603.449.628	(380.247.791.718)	3.354.355.657.910

Theo khu vực địa lý	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên và Ninh Thuận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.892.760.548.547	546.264.762.861	202.359.037.835	303.301.348.688	70.597.557.461	-	3.015.283.255.392
- Bán hàng nội địa	616.652.663.178	78.879.037.823	202.359.037.835	303.301.348.688	70.597.557.461	-	1.271.789.644.985
- Xuất khẩu	1.276.107.885.369	467.385.725.038	-	-	-	-	1.743.493.610.407
Tổng chi phí mua tài sản cố định	329.497.951.100	4.831.588.532	-	549.306.218	7.139.910.866	-	342.018.756.716
Tài sản bộ phận	4.456.712.201.853	1.024.161.260.842	11.751.938.248	104.799.554.102	369.529.670.380	(526.307.575.779)	5.440.647.049.646
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	19.817.240.844
Tổng Tài sản	4.456.712.201.853	1.024.161.260.842	11.751.938.248	104.799.554.102	369.529.670.380	(526.307.575.779)	5.460.464.290.490
Nợ phải trả của các bộ phận	2.826.693.104.130	716.896.058.817	6.370.855.095	34.630.137.426	292.926.256.216	(526.307.575.779)	3.351.208.835.905
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.146.822.005
Tổng nợ phải trả	2.826.693.104.130	716.896.058.817	6.370.855.095	34.630.137.426	292.926.256.216	(526.307.575.779)	3.354.355.657.910

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty mẹ và các công ty con.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
- Ông Lê Vỹ	Chủ tịch HĐQT	568.820.000	538.900.000
- Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	586.864.000	492.092.468
- Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	358.508.200	327.088.332
- Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	328.265.870	286.025.512
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	436.210.000	356.811.672
- Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT	428.852.820	285.526.838
- Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT	69.600.000	58.060.672
- Ông Trần Hữu Đức	Thành viên HĐQT	69.600.000	58.060.672
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	220.066.000	243.670.000

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHAN QUỐC HOÀI